

SỞ TƯ PHÁP ĐỒNG NAI

342.597 02

ĐC

C 101 V

**CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH
CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ
UBND TỈNH ĐỒNG NAI**

TẬP II

NĂM 1996

SỞ TƯ PHÁP ĐỒNG NAI

**CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH
CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ
UBND TỈNH ĐỒNG NAI**

TẬP II

**THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI**

2015/ĐC/VV 001040
NĂM 1996

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 1996

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VĂN BẢN SỐ 7464 KT - TH NGÀY 30/12/1995 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA LÊN MIỀN NÚI

Ngày 30 tháng 12 năm 1995 Chính phủ ban hành văn bản số 7464 KT - TH quyết định chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa lên miền núi, sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành liên quan; Ủy ban Dân tộc và Miền núi hướng dẫn việc thực hiện như sau :

I - NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa lên miền núi là một trong những chính sách lớn của Nhà nước, nhằm tạo điều kiện để đồng bào sinh sống ở miền núi sớm phát triển sản xuất và ổn định đời sống, từng bước đưa kinh tế - xã hội miền núi đi lên, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước.

2. Kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho từng địa phương miền núi được phân bổ theo thứ tự ưu tiên khu vực III – II – I (Khu vực được phân định theo quy định tại văn bản hướng dẫn số 41 UB – TT ngày 8/1/1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi).

3. Đối tượng được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước Nhân dân các dân tộc sinh sống trên các tỉnh miền núi, vùng miền núi thuộc các tỉnh có miền núi và hải đảo (bao gồm cả công nhân viên chức, cán bộ, chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang) được mua một số mặt hàng quy định bán có trợ giá, trợ cước vận chuyển tương đương với giá ở thị xã tỉnh lỵ của tỉnh đó đúng chất lượng (riêng than được thực hiện với tất cả các doanh nghiệp trung ương đóng trên địa bàn miền núi của các tỉnh miền núi và vùng núi của các tỉnh có miền núi).

II – QUY ĐỊNH CỤ THỂ :

1. Mặt hàng, cự ly tính trợ cước vận chuyển :

a) Các mặt hàng trợ giá và trợ cước vận chuyển đến trung tâm cụm xã miền núi :

a1/ Các mặt hàng trợ giá và trợ cước vận chuyển :

–Giống cây trồng (chủ yếu là giống cây lương thực)

–Muối iốt

a2/ Các mặt hàng trợ cước vận chuyển :

–Dầu hỏa

- Thuốc chữa bệnh
- Giấy viết học sinh

b) Các mặt hàng trợ cước vận chuyển đến trung tâm huyện miền núi.

- Phân bón hóa học
- Thuốc trừ sâu
- Than mỏ

c) Điểm khởi đầu tính cự ly trợ cước vận chuyển :

c1/ Đối với các tỉnh miền núi vùng cao : Điểm khởi đầu tính cự ly trợ cước vận chuyển được tính từ điểm quy định là chân hàng trung ương (điểm được quy định này do Bộ thương mại cùng Ban vật giá Chính phủ, các Bộ, Ngành liên quan quy định cụ thể cho từng ngành hàng).

c2/ Đối với các tỉnh có vùng miền núi và hải đảo Điểm khởi đầu tính cự ly trợ cước vận chuyển được tính từ trung tâm thị xã tỉnh lỵ của tỉnh đó.

c3/ Đối với các tỉnh có một số xã miền núi (Tỉnh không có huyện miền núi) Không thực hiện chính sách trợ giá và trợ cước vận chuyển các mặt hàng nêu trên.

2. Cách tính trợ giá và trợ cước :

a) Muối Iốt :

Trợ giá tiền công trộn iốt vào muối (theo văn bản 261 VGCP ngày 11/4/1995 của Ban Vật giá Chính phủ) bao

PE để đóng túi nhỏ (Trừ phần do UNICEF viện trợ bao PE và hóa chất) và trợ cước vận chuyển như quy định tại điểm 1 phần II theo nguyên tắc :

a1/ Đối với địa phương tự trộn muối iốt : Trợ giá công trộn và bao PE (như quy định tại mục a, điểm 2) và trợ cước vận chuyển muối trắng nguyên liệu từ điểm quy định là chân hàng trung ương đến điểm trộn muối iốt của tỉnh (trừ các tỉnh từ Thanh Hóa trở vào phía nam, là những tỉnh có đồng muối hoặc gần đồng muối không tính khoản trợ cước này. Không kể 4 tỉnh vùng Tây nguyên Gia Lai, Kom Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng) và trợ cước vận chuyển muối thành phẩm từ điểm trộn muối iốt của tỉnh đến cụm xã miền núi.

a2/ Đối với địa phương nhận muối của doanh nghiệp trung ương :

a2.1. Trợ giá công trộn và bao PE (như quy định tại mục a, điểm 2) cho doanh nghiệp sản xuất muối iốt giao cho địa phương).

a2.2. Trợ cước vận chuyển muối iốt từ kho giao hàng của doanh nghiệp giao muối iốt đến cụm xã miền núi của tỉnh miền núi và từ trung tâm tỉnh đến cụm xã miền núi của tỉnh có miền núi và hải đảo.

a3/ Kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển muối nguyên liệu và muối iốt được thực hiện thông qua chương trình

quốc gia phòng chống các rối loạn thiếu iốt do Bộ y tế quản lý.

b) Giống cây trồng (chủ yếu là giống cây lương thực – Giống mới có năng suất cao)

Trợ giá giống và trợ cước vận chuyển giống theo nguyên tắc để nông dân ở các vùng miền núi có khó khăn được mua giống mới với giá tương đương ba lần giá (thóc, ngô ...) thành phẩm thông thường cùng loại (không thực hiện với các hộ trong các đơn vị kinh tế quốc doanh).

Cách tính :

Mức trợ giá và trợ cước	=	Giá mua cộng với chi phí lưu thông hợp lý	-	Ba lần mức giá sản phẩm thông thường cùng loại tại địa phương
-------------------------------	---	---	---	---

Ví dụ Mức bù 1 kg thóc giống, giống mới có năng suất cao được tính như sau :

–Mua một kg thóc giống (của trại hoặc nơi mua) giá : 20.000 đ

–Chi phí lưu thông hợp lý đến cụm xã : 4.000 đ

–Giá thóc thường trên thị trường tại địa phương cùng thời điểm : 2.500 đ

* Mức trợ giá và trợ cước 1 kg thóc giống mới

= 20.000đ + 4.000đ – (2.500đ x 3) = 16.500đ

Trong phạm vi kinh phí trợ giá và trợ cước vận chuyển giống cây lương thực được nhà nước phân bổ, chủ tịch Ủy

ban nhân dân Tỉnh lựa chọn loại giống, xác định địa bàn và đối tượng được trợ giá và trợ cước vận chuyển, lập phương án cụ thể báo cáo Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban vật giá Chính phủ.

3) *Định mức số lượng hàng hóa để tính trợ giá, trợ cước vận chuyển :*

- a) Muối iốt 6 kg/ người/năm
- b) Dầu hỏa thấp sáng 4 lít/người/năm
- c) Giấy viết (hoặc vở) học sinh 1,5 kg/học sinh/năm (12 tập giấy kẻ ngang hoặc vở tương ứng)
- d) Thuốc chữa bệnh. Tính theo khối lượng tương ứng 127 kg/1000 người dân
- e) Phân bón hóa học : 100 kg/ha đất canh tác
- đ) Thuốc trừ sâu : 0,12 kg/ ha đất canh tác
- h) Giống cây lương thực Đã quy tại mục b, điểm 2 phần II thông tư này.
- i) Than mỏ Trợ cước vận chuyển trong khuôn khổ kinh phí được phân bổ cho mặt hàng này của địa phương.

III – PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Ủy ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm trước Chính phủ tổ chức thực hiện, phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra

việc chấp hành chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa lên miền núi, bảo đảm cho chính sách được thực hiện có hiệu quả.

2. Bộ thương mại cùng với Ban Vật giá Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ kế hoạch và Đầu tư, cơ quan quản lý ngành hàng quy định địa điểm cụ thể là chân hàng trung ương (điểm gốc để xác định cự ly trợ cước) để tính trợ cước vận chuyển đến huyện miền núi và đến cụm xã miền núi.

3. Ban Vật giá Chính phủ :

Quy định mức trợ giá, trợ cước cho một đơn vị hàng hóa ; quy định nguyên tắc xác định giá bán tối đa cho những mặt hàng bán có trợ giá, trợ cước ở từng địa phương.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư :

Trong kế hoạch ngân sách hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng với Bộ tài chính bố trí khoản chi phí thích hợp dành cho thực hiện các mặt hàng chính sách trợ giá, trợ cước, có sự tham khảo ý kiến của Ủy ban Dân tộc và Miền núi.

5. Các cơ quan ngành hàng :

Các cơ quan ngành hàng thuộc các Bộ và địa phương : Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Y tế ... và địa phương.

a) Cùng với các ngành, các cấp chính quyền ở địa phương tổ chức mạng lưới lưu thông hàng hóa hợp lý để tổ chức việc bán hàng được quy định bán có trợ giá, trợ cước phục vụ đồng bào các dân tộc trên miền núi, hải đảo được thuận tiện.

b) Có quy hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu (theo danh mục hàng hóa chính sách quy định) để kịp thời xử lý tại chỗ khi tình huống bất trắc xảy ra.

c) Chịu trách nhiệm chính trong việc vận chuyển và đảm bảo chất lượng hàng hóa bán có trợ giá, trợ cước vận chuyển lên miền núi theo yêu cầu của các tỉnh miền núi và các tỉnh có Miền núi và hải đảo.

d) Than, nguồn tài nguyên đất nước là loại hàng hóa có đặc thù riêng, việc khai thác, tiêu thụ phải thực hiện theo đúng tinh thần chỉ thị số 382 TTg ngày 28/7/1994 và chỉ thị 417 TTg ngày 17/7/1995 của Chính phủ vì vậy Tổng công ty Than Việt Nam phải đảm bảo đủ nguồn than, đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của các tỉnh được trợ cước vận chuyển và ký hợp đồng cung ứng với các địa phương.

6) Ủy ban nhân dân các tỉnh miền núi, các tỉnh có Miền núi và hải đảo :

a) Trên cơ sở kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển được Nhà nước phân bổ hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh

có phương án triển khai thực hiện cụ thể báo cáo Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ tài chính và chỉ đạo thực hiện, bảo đảm các mặt hàng chính sách được thực hiện đầy đủ tại các điểm quy định trên các địa bàn miền núi. Ban dân tộc và Miền núi tỉnh giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện và tham gia cùng với Sở tài chính địa phương thẩm định quyết toán hàng năm.

b) Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh ở địa phương và các đơn vị ngành hàng Trung ương (xăng, dầu, than...) đóng trên địa bàn tỉnh ký kết hợp đồng thực hiện bán hàng có trợ giá, trợ cước trên địa bàn tỉnh theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định và thanh toán kịp thời kinh phí cho các doanh nghiệp đã thực hiện theo từng quý.

c) Mặt hàng than đã qui định trong mục d, điểm 5 phần III. do vậy việc trợ cước vận chuyển chỉ thực hiện với các nguồn than do Tổng công ty than cung ứng. Riêng các tỉnh có mỏ than địa phương tự khai thác và tiêu thụ, Ủy ban nhân dân có phương án cụ thể trợ cước vận chuyển cho khối lượng than từ mỏ đi các huyện Miền núi có khó khăn (trong phạm vi kinh phí trợ cước vận chuyển được phân bổ cho mặt hàng than ở địa phương) báo cáo về ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ban vật giá Chính phủ trước khi triển khai thực hiện.

d) Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc sử dụng kinh phí trợ giá, trợ cước đúng mục đích, đúng mặt hàng quy định tại văn bản 7464 KT – TH ngày 30/12/1995 của Chính phủ. Không được sử dụng kinh phí này vào mục đích khác ; không được đưa những mặt hàng được quy định bán có trợ giá, trợ cước ra bán giá không có trợ giá, trợ cước.

IV – CẤP PHÁT VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

1. Nguồn kinh phí phân bổ cho các tỉnh để thực hiện chính sách được quy định trong văn bản 7464 KT – TH ngày 30/12/1995 của Chính phủ, hàng năm Bộ kế hoạch và Đầu tư, phối hợp cùng với Bộ Tài chính cân đối vào ngân sách và cấp trực tiếp cho các tỉnh theo chế độ cấp "Kinh phí ủy quyền" qua Sở Tài chính Vật giá tỉnh. Sở Tài chính Vật giá tỉnh căn cứ vào phương án triển khai của tỉnh phù hợp với nguồn kinh phí và kết quả thực tế thực hiện của từng ngành hàng (hợp lệ theo quy định) để cấp kinh phí.

2. Thanh quyết toán kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa lên Miền núi thực hiện theo quy định tại thông tư số 80 TC – NSNN ngày 24/9/1993 và thông báo số 1661 TC – NSNN ngày 9/7/1994 của Bộ tài chính. Trừ phần cấp không thu tiền và đoạn Trên cơ sở các hóa đơn bán hàng hợp lệ (mục a, điểm 4 thông báo 1661) đúng

loại hàng, đúng địa bàn và trong phạm vi kinh phí đã được phân bổ hàng năm.

3. Hàng quý, năm Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên theo quy định tại văn bản số 827 UB – TH ngày 30/11/1995 của Ủy ban dân tộc và Miền núi.

V – THỜI ĐIỂM THI HÀNH.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/1996, trong quá trình thực hiện có vấn đề gì khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Ủy ban Dân tộc và Miền núi, để xem xét, giải quyết.

**BỘ TRƯỞNG - CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC & MIỀN NÚI
HOÀNG DỨC NGHI**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ **Về việc quản lý giống vật nuôi**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về giống vật nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và nhân nhanh đàn giống tốt phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1 :

– Trong Nghị định này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1–Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc; ngoại hình và cấu trúc di truyền được hình thành, củng cố và phát triển do tác động của con người;

vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

2 –Giống vật nuôi trong nghị định này gồm các giống gia súc, gia cầm, thủy sản, ong, tằm và các sản phẩm giống của chúng như trứng giống tinh dịch, phôi.

3 – Giống gốc là giống vật nuôi thuần chủng được chọn lọc và nuôi dưỡng để nhân giống có năng suất, chất lượng ổn định.

4– Đàn giống ông bà là giống vật nuôi nhân từ đàn giống gốc và được chọn lọc có định hướng.

5–Đàn giống bố mẹ là sản phẩm của đàn giống ông bà, sản xuất ra con giống thương phẩm.

6–Chọn lọc giống là sử dụng các biện pháp kỹ thuật, theo dõi cá thể vật nuôi và giữ lại làm giống những cá thể bảo tồn nguồn gen quý của giống nhằm đạt năng suất và chất lượng cao.

7–Kiểm tra năng suất cá thể, quần thể hoặc quần đàn thủy sản là đánh giá chọn những con giống hậu bị tốt, nuôi theo chế độ qui định, theo dõi một số chỉ tiêu quan trọng, đánh giá năng suất chất lượng và phân loại để sử dụng.

8–Kiểm tra năng suất qua đời sau để đánh giá năng suất và chất lượng thông qua đời con của bản thân con giống cần kiểm tra.

9–Hợp tử là tế bào lưỡng bội được tạo ra từ tinh trùng và trứng.

10 – Phôi là hợp tử đã phát triển có các lá mầm và lá phôi.

11– Bảo tồn gen là giữ lâu dài những nguồn gen quý của giống vật nuôi mà vẫn bảo đảm được tính năng sản xuất của chúng.

12– Mở sổ giống là lập sổ ghi chép tập hợp những cá thể, quần thể giống có năng suất cao, chất lượng tốt theo các chỉ tiêu quy định.

Điều 2 :

–Nhà nước thống nhất quản lý giống vật nuôi bao gồm việc bảo hộ, bồi dục, phát triển tài nguyên giống, quản lý sản xuất kinh doanh giống và xuất nhập khẩu giống nhằm không ngừng nâng cao chất lượng con giống, thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển.

Điều 3 :

–Nhà nước khuyến khích và bảo hộ quyền bình đẳng trước pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động về chọn giống, nhân giống tốt, nghiên cứu tạo giống mới, cải tạo, sản xuất, kinh doanh giống trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 4 :

–Nhà nước đầu tư vốn ngân sách vào việc:

1–Tăng cường cơ sở vật chất, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị của Nhà nước làm nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi, chọn tạo và quản lý chất lượng giống vật nuôi.

2–Đào tạo cán bộ chuyên ngành làm nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi, chọn tạo, khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi.

Điều 5 :

–Nhà nước có chính sách ưu tiên trợ giá cho những cơ sở sản xuất giống gốc, giống ông bà, bảo quản phôi tinh dịch phục vụ cho công tác thụ tinh nhân tạo và cấy truyền giống theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc Bộ Thủy sản và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 6 :

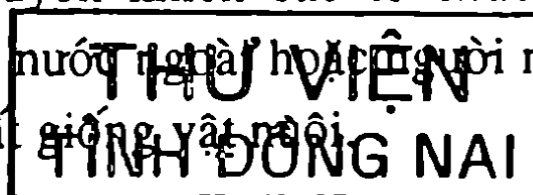
–Các tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi được vay vốn tín dụng với lãi suất phù hợp, thời gian vay theo chu kỳ sản xuất của con giống.

Các cơ sở nghiên cứu và sản xuất giống vật nuôi khi nhập giống gốc, giống ông bà, bố mẹ thì được miễn thuế nhập khẩu.

Điều 7

2015/BC/VV 001040

– Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân liên doanh, hợp tác với nước ngoài hoặc người nước ngoài đầu tư vào việc sản xuất giống vật nuôi



Điều 8 :

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản theo chức năng, quyền hạn của mình quy định danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn để chọn lọc, bồi dục, sản xuất giống và quyết định bổ sung hoặc loại bỏ các giống vật nuôi trong danh mục khi cần thiết.

Điều 9 :

– Tổ chức, cá nhân sản xuất giống gốc, giống ông bà, giống bố mẹ phải có đủ các điều kiện sau:

1– Sản xuất những giống vật nuôi có trong danh mục quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với giống vật nuôi ngành nông nghiệp của Bộ Thủy sản đối với giống vật nuôi ngành Thủy sản.

2– Có số lượng giống nhất định bảo đảm cơ cấu đàn để nhân giống.

3– Có đủ điều kiện về diện tích mặt bằng, chuồng trại, mặt nước phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nuôi con giống, bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh chăn nuôi thú y và môi trường.

4– Các cơ sở nuôi đàn giống gốc, đàn giống ông bà phải có người quản lý và chuyên trách kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành chăn nuôi hoặc thủy sản trở lên và phải có giấy phép của Bộ cấp.

Các cơ sở nuôi đàn giống bố mẹ phải có người chuyên trách kỹ thuật có trình độ trung cấp chăn nuôi hoặc thủy sản trở lên phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước ngành nông nghiệp, ngành thủy sản cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

Điều 10 :

– Đàn giống gốc và đàn giống ông bà trong các cơ sở sản xuất giống phải được theo dõi năng suất cá thể, quần thể hoặc quần đàn thủy sản, có sổ sách ghi chép rõ ràng về huyết thống sinh trưởng, năng suất, sinh sản, thú y theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ thủy sản.

Điều 11 :

– Đàn giống vật nuôi dùng để sản xuất ra con hậu bị nhân giống hoặc trứng giống, phôi giống đều phải được theo dõi đánh giá qua kiểm tra năng suất cá thể hoặc quần đàn thủy sản. Những giống vật nuôi để sản xuất giống phải qua kiểm tra năng suất đời sau theo qui định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản.

Điều 12 :

– Tổ chức, cá nhân nuôi đực giống để sản xuất tinh dịch trâu, bò, lợn đực thụ tinh nhân tạo phải đăng ký chất lượng và có giấy phép của cấp có thẩm quyền cơ quan quản lý nhà nước.

Trong trường hợp nuôi đực giống trâu, bò, lợn để kinh doanh phối giống trực tiếp phải có giấy phép của cơ quan quản lý Nhà nước ngành Nông nghiệp cấp Huyện, Quận, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh.

Điều 13 :

–Tổ chức, cá nhân nuôi gia súc để sản xuất phôi, tế bào trứng và cấy truyền phôi phải có trang thiết bị đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, có chuyên viên kỹ thuật có trình độ đại học chuyên ngành chăn nuôi hoặc sinh học trở lên và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép sản xuất đối với các cơ sở thuộc Trung ương, cơ quan quản lý Nhà nước Ngành Nông nghiệp cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép sản xuất đối với các cơ sở của địa phương.

Điều 14 :

–Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh con giống gốc, giống ông bà, giống bố mẹ và sản phẩm trứng của chúng, tinh dịch, phôi phải thực hiện các quy định sau:

1–Con giống phải có chứng chỉ ghi rõ tên hoặc ký hiệu cá thể huyết thống, năng suất, chất lượng, tình trạng sức khỏe và xử lý thú y.

2–Trứng giống phải có lý lịch huyết thống rõ ràng.

3–Đực giống khai thác tinh dịch phải giới thiệu công khai lý lịch, tinh dịch phải ghi rõ tên đực giống hoặc ký

hiệu, các chỉ số, chất lượng tinh, ngày sản xuất và thực hiện đúng quy định về bao gói, bảo quản, vận chuyển.

4–Phôi phải có giấy chứng nhận nguồn gốc bố mẹ và được bao gói, bảo quản, vận chuyển đúng quy định.

5– Có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y theo quy định hiện hành.

Điều 15 :

–Việc nuôi giống gốc, giống ông bà, giống bố mẹ trong các cơ sở thuộc sở hữu nhà nước được cấp vốn sự nghiệp để chọn lọc, nâng cao chất lượng giống, nhân nhanh giống tốt, khai thác giống mới, bảo vệ tài nguyên giống nhằm đáp ứng nhu cầu con giống cho sản xuất.

Điều 16 :

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản theo chức năng, quyền hạn của mình quản lý những con giống vật nuôi cao sản đối với các cơ sở nuôi giống gốc, giống ông bà thuộc quyền quản lý của Bộ.

Cơ quan quản lý nhà nước ngành Nông nghiệp, ngành Thủy sản cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, quyền hạn của mình quản lý những con giống vật nuôi cao sản trong phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 17 :

– Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nhập giống tốt, nguồn gen tốt vào Việt Nam. Việc nhập con

giống, tinh dịch, phôi và trứng giống phải thực hiện đúng theo quy định nhập khẩu hàng hoá và pháp lệnh thú y, pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản...

Mẫu hồ sơ nhập khẩu do Liên Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Thương mại hoặc Bộ Thủy sản và Bộ Thương mại quy định.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Thương mại, hoặc Bộ Thủy sản và Bộ Thương mại phải giải quyết, nếu không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản.

Điều 18 :

– Các giống vật nuôi đưa vào Việt Nam dưới hình thức quà tặng, viện trợ hoặc các hình thức khác phải thực hiện đúng Pháp lệnh thú y, pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Trong phạm vi 15 ngày kể từ ngày giống nhập vào Việt Nam người nhận nuôi hoặc sử dụng phải báo cáo giống vật nuôi đó với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hoặc Bộ Thủy sản.

Điều 19 :

– Giống gốc, giống ông bà mới nhập vào Việt Nam phải qua khảo nghiệm hoặc thử nghiệm và phải được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho phép đối với giống vật

nuôi ngành nông nghiệp, Bộ Thủy sản cho phép đối với giống vật nuôi ngành thủy sản mới được đưa vào sản xuất.

Điều 20 :

– Những giống vật nuôi nhập vào Việt Nam đã phát triển rộng rãi trong sản xuất, khi nhập thêm thì không phải qua khảo nghiệm hoặc thử nghiệm nhưng phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép đối với giống vật nuôi ngành nông nghiệp, Bộ Thủy sản cho phép đối với giống vật nuôi ngành Thủy sản.

Điều 21 :

– Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất khẩu hoặc nhập khẩu con giống, tinh dịch, phôi, trứng giống phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật đối với xuất khẩu, nhập khẩu nông sản hàng hoá.

Điều 22 :

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản theo chức năng quyền hạn của mình quy định và công bố danh mục những giống vật nuôi quý hiếm, giống ông bà không được xuất ra nước ngoài. Trong trường hợp đặc biệt muốn xuất khẩu thì phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận đối với giống vật nuôi ngành nông nghiệp, Bộ Thủy sản chấp thuận đối với giống vật nuôi ngành Thủy sản, Bộ thương mại mới cấp giấy phép xuất khẩu.

Điều 23 :

–Vật nuôi muốn được công nhận là giống mới phải qua khảo nghiệm và được xác định là có đặc tính di truyền, tính năng sản xuất tốt và ổn định.

Hồ sơ xin khảo nghiệm bao gồm:

1. Đơn xin khảo nghiệm: Đăng ký rõ tên giống, nguồn gốc giống, địa điểm khảo nghiệm;

2.–Báo cáo khoa học về giống mới.

'3.–Quy trình kỹ thuật chăn nuôi con giống mới.

4.–Nhận xét của những cơ sở để nuôi thử.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đơn vị khảo nghiệm giống vật nuôi ngành nông nghiệp, Bộ Thủy sản quyết định đơn vị khảo nghiệm giống vật nuôi ngành Thủy sản. Đơn vị khảo nghiệm phải báo cáo với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Bộ Thủy sản về kết quả khảo nghiệm.

Điều 24 :

–Sau khi có kết quả khảo nghiệm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản xem xét ra quyết định công nhận giống mới, đưa vào sản xuất và ghi vào danh mục giống vật nuôi thuộc ngành mình quản lý.

Trong trường hợp không công nhận là giống mới thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản thuộc phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình phải thông báo bằng văn bản cho người tạo giống biết.

Điều 25 :

– Người tạo ra giống mới được đăng ký với Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường để giữ bản quyền tác giả và được bảo hộ bằng hình thức bằng tác giả theo Điều lệ về sáng chế.

Điều 26 :

– Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản thực hiện quản lý nhà nước về giống vật nuôi của ngành trong phạm vi cả nước, bao gồm các khâu: bảo tồn, nghiên cứu chọn tạo giống khảo nghiệm, công nhận giống mới sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu giống, quản lý chất lượng giống vật nuôi có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo các hoạt động về giống vật nuôi trong phạm vi quản lý của mình.

1–Trình Thủ tướng Chính phủ các văn bản pháp quy về chính sách đầu tư và chế độ quản lý giống vật nuôi; ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các địa phương, cơ sở và cá nhân thi hành quy định về giống vật nuôi, ban hành theo quy trình, quy phạm kỹ thuật thuộc thẩm quyền về giống vật nuôi.

2–Xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về giống vật nuôi để cơ quan có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn Việt Nam.

3–Đề nghị cơ quan có thẩm quyền hoặc có trách nhiệm xét cấp hoặc thu hồi chứng chỉ công nhận chất lượng giống và giấy tờ liên quan đến việc sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu giống theo nghị định này.

4–Lập qui hoạch và kế hoạch xây dựng hệ thống giống vật nuôi trên địa bàn cả nước trình Thủ tướng Chính phủ.

5–Thực hiện đăng ký quản lý giống quốc gia.

6–Công bố danh mục giống vật nuôi và quyết định bổ sung hoặc loại bỏ giống vật nuôi trong danh mục khi cần thiết.

7–Tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý hành vi vi phạm qui định về quản lý giống vật nuôi.

8–Xây dựng và thẩm định các dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giống vật nuôi.

Điều 27 :

– Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo các hoạt động quản lý giống vật nuôi trong phạm vi địa phương thông qua hệ thống quản lý nhà nước của ngành nông nghiệp, ngành thủy sản như sau:

1- Tổ chức quản lý giống vật nuôi trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ thủy sản.

2- Thực hiện chính sách đầu tư hỗ trợ vật nuôi trên địa bàn tỉnh, thành phố.

3- Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện việc quản lý Nhà nước về giống vật nuôi tại địa phương.

4- Quy định việc xét, cấp hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh giống vật nuôi tại địa phương theo quy định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về giống vật nuôi ngành Nông nghiệp, của Bộ Thủy sản về giống vật nuôi ngành thủy sản.

5- Tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm quy định về quản lý giống vật nuôi ở địa phương.

6- Tổ chức hội chợ, thi tuyển các giống vật nuôi tốt tại địa phương.

Điều 28 :

- Các cấp quản lý ngành Nông nghiệp, ngành Thủy sản từ Trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất về chất lượng đàn giống và nghiệp vụ quản lý giống của các cơ sở nuôi giống gốc, giống ông bà, giống bố mẹ, trạm thụ tinh nhân tạo, trạm kiểm tra năng suất và các cơ sở

nuôi con giống mới nhập nội và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nghị định này.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản theo chức năng và quyền hạn của mình quy định chế độ kiểm tra, thanh tra giống vật nuôi và phân công, phân cấp việc tổ chức kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất.

Điều 29 :

– Tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến giống vật nuôi trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo Nghị định này.

Điều 30 :

– Các tổ chức cá nhân có thành tích về quản lý giống vật nuôi, chọn lọc, bảo vệ, bồi dục tài nguyên giống, tạo giống mới, nhân nhanh giống, chỉ đạo phát triển giống trong sản xuất sẽ được khen thưởng.

Người có hành vi vi phạm các quy định trong nghị định này thì tùy theo mức độ gây thiệt hại cho Nhà nước và tổ chức cá nhân sẽ bị xử phạt và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 31 :

– Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản theo chức năng và quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra thi hành nghị định này.

Điều 32 :

– Các Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T/M. CHÍNH PHỦ
K/T. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Hải quan

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992

Căn cứ Pháp lệnh về xử lý vi phạm hành chính ngày 6 tháng 7 năm 1995.

Căn cứ Pháp lệnh Hải quan ngày 20 tháng 2 năm 1990

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

NGHỊ ĐỊNH

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1:

1/ Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Hải quan, bao gồm:

a) Vi phạm các quy định về thủ tục Hải quan.

b) Vi phạm các quy định về giám sát kiểm tra, kiểm soát Hải quan.

c) Vi phạm các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh đối với hàng hóa, hành lý, bưu phẩm, bưu kiện, ngoại hối, tiền Việt Nam và những vật phẩm khác (dưới đây gọi chung là hàng hóa, vật phẩm) và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam.

d) Hành vi buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới Việt Nam chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2/ Cá nhân, tổ chức quy định tại điều 5 pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính thực hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Hải quan đều bị xử phạt theo quy định của Nghị định này.

Điều 2 :

Việc xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính về hải quan phải tuân thủ các nguyên tắc, trình tự thủ tục và thẩm quyền quy định tại pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3 :

– Để đảm bảo việc xử phạt có căn cứ chứng lý, công minh, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã

hội và cá nhân có trách nhiệm cung cấp các tài liệu liên quan đến hàng hoá, đồ vật xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh vi phạm hành chính về hải quan khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

Điều 4 :

1/ Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan là 2 năm kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện. Nếu quá thời hạn nói trên thì không xử phạt, nhưng có thể áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hoá phẩm độc hại.

2/ Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự mà có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án, nếu xét hành vi vi phạm phải xử phạt vi phạm hành chính về hải quan thì xử phạt theo quy định của Nghị định này,

thời hiệu xử phạt hành chính là 3 tháng, kể từ ngày có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án.

3/ Trong thời hạn được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, nếu cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính mới về hải quan hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu nói tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 5 :

–Những trường hợp bất khả kháng:

1/ Hàng hoá, phương tiện vận tải đưa vào Việt Nam do bất khả kháng, nếu khai báo đầy đủ với hải quan thì không bị xử phạt, nhưng trong vòng 30 ngày phải đưa hàng hoá ra khỏi Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Mọi trường hợp không khai báo đều bị xử phạt theo điểm i khoản 6 Điều 12 Nghị định này.

2/ Việc nhầm lẫn trong quá trình gửi hàng hoá, vật phẩm, xuất khẩu, nhập khẩu sẽ không xử phạt khi người gửi hàng đã khai báo đầy đủ trước thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và trước khi phương tiện vận tải hàng hoá, vật phẩm được hoàn thành thủ tục nhập cảnh. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hoá, vật phẩm cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

CHƯƠNG II

CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HẢI QUAN

Điều 6 :

– Vi phạm quy định về thời gian khai báo, làm thủ tục hải quan;

1/ Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng thời gian đã đăng ký làm thủ tục hải quan.

b) Không đến khai báo để làm thủ tục hải quan đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

2/ Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời gian đến và đi của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo quy định của pháp luật;

b) Tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập hàng hoá, vật phẩm, phương tiện vận tải không đúng thời gian ghi trong giấy phép, tờ khai hải quan hoặc các giấy tờ thay thế khác theo quy định của pháp luật.

3/ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Không đến làm thủ tục hải quan sau 45 ngày, kể từ ngày phương tiện vận chuyển hàng hoá, vật phẩm đã hoàn hành thủ tục nhập cảnh;

b) Để quá thời hạn 10 ngày không tái xuất hàng hoá, vật phẩm buộc phải tái xuất.

Điều 7 :

–Vi phạm quy định về niêm phong và áp tải hải quan:

1/ Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Niêm phong hải quan không còn nguyên vẹn khi xuất trình đối tượng kiểm tra, giám sát hải quan;

b) Không bảo quản nguyên vẹn niêm phong kho hàng hoá, bao gói, đồ vật, phương tiện vận tải đang chịu sự giám sát hải quan.

2/ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tự ý di chuyển phương tiện vận tải, hàng hoá, vật phẩm do hải quan áp tải.

3/ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý mở niêm phong lấy hàng hoá hoặc thay đổi chủng loại, số lượng, chất lượng hàng hóa, vật phẩm mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4/ Nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần khoản 2, khoản 3 Điều này, ngoài việc phạt tiền, cá nhân, tổ chức còn bị tạm đình chỉ làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong thời hạn 30 ngày.

Điều 8 :

– Vi phạm qui định về trao đổi hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới:

1/ Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng tới 200.000 đồng đối với cư dân trong khu vực biên giới có một trong các vi phạm sau đây:

a) Mang qua biên giới hàng hóa, vật phẩm không đúng tuyến đường và cửa khẩu qui định;

b) Mang qua biên giới hàng hóa, vật phẩm không thuộc diện Nhà nước cho phép được trao đổi;

c) Mang hàng hóa, vật phẩm trao đổi qua biên giới vượt định lượng Nhà nước qui định.

2/ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số hàng hóa, vật phẩm mang qua biên giới vượt tiêu chuẩn qui định có trị giá trên 10.000.000 đồng.

3/ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi mang qua biên giới hàng hóa, vật phẩm thuộc loại cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4/ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người không phải là cư dân trong khu vực biên giới, lợi dụng qui định về trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới để xuất khẩu, nhập khẩu trái phép.

5/ Vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này ngoài việc phạt tiền còn bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.

Điều 9:

– Vi phạm quy định tiêu chuẩn hành lý, quà biếu xuất khẩu, nhập khẩu:

1/ Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hành lý, quà biếu vượt quá tiêu chuẩn Nhà nước qui định mà số lượng vượt tiêu chuẩn thuộc diện hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch, giấy phép hoặc kế hoạch định hướng.

2/ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu vi phạm qui định tại khoản 1 Điều này mà tang vật vi phạm là hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá tương đương 10.000.000 đồng trở lên.

3/ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm sau ngày có hiệu lực của quyết định tạm ngừng xuất khẩu, nhập

khẩu hoặc trái với các quy định khác về xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Vi phạm qui định tại khoản 1 Điều này mà tang vật vi phạm có trị giá trên 20.000.000 đồng.

c) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, nhập khẩu mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4/ Cá nhân, tổ chức vi phạm điểm c khoản 3 Điều này, ngoài việc phạt tiền còn bị buộc tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc đình chỉ xuất khẩu hoặc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; thu hồi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 10 :

–Vi phạm qui định về xuất khẩu, nhập khẩu tài sản di chuyển, tài sản thừa kế.

1/ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu tài sản di chuyển, tài sản thừa kế không có giấy phép theo qui định.

2/ Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu tài sản di chuyển, tài sản thừa kế thuộc loại Nhà nước cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

3/ Vi phạm qui định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, ngoài việc phạt tiền còn bị đình chỉ xuất khẩu hoặc buộc tái xuất vật phẩm là tài sản di chuyển hoặc tài sản thừa kế.

Điều 11 :

–Vi phạm qui định về kiểm soát hải quan:

1/ Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Người không có nhiệm vụ tự ý lên, xuống phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra hải quan.

b) Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam không dừng đúng các địa điểm quy định để làm thủ tục hải quan.

2/ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tàu biển vận chuyển hàng xuất khẩu, nhập khẩu trên các tuyến đường quốc tế cập bến trái cảng mà không thông báo trước cho cơ quan Hải quan.

3/ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Tự ý cập mạn tàu, thuyền và phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

b) Không chấp hành hiệu lệnh của Hải quan khi di chuyển phương tiện vận tải trong khu vực kiểm soát hải quan;

c) Trì hoãn hoặc gây khó khăn khi Hải quan yêu cầu mở nơi để hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; buồng máy, nơi làm việc và những khu vực khác của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh để kiểm tra hải quan hoặc khám xét theo thủ tục hành chính.

4/ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Phương tiện vận tải chở hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu di chuyển trong khu vực kiểm soát hải quan không đủ giấy tờ hợp pháp;

b) Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh Việt Nam không đi đúng tuyến đường, cửa khẩu đã cho phép.

5/ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Tìm cách tẩu tán hoặc vứt bỏ hàng hóa, vật phẩm để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát hải quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Ngăn cản việc bắt, giữ vận chuyển hoặc đánh tráo, tẩu tán tang vật vi phạm hành chính về hải quan đã bị phát

hiện, bắt giữ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6/ Ngoài việc phạt tiền, còn bị phạt bổ sung hoặc áp dụng các biện pháp hành chính khác đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Buộc phải rời ngay phương tiện vận tải nếu vi phạm điểm a khoản 1 hoặc điểm a khoản 3 điều này;

b) Buộc phải dừng phương tiện vận tải để Hải quan kiểm tra; buộc phải thực hiện yêu cầu kiểm tra của Hải quan nếu vi phạm điểm b khoản 1 và điểm b, c khoản 3 điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hoặc thu hồi giấy phết xuất, nhập khẩu, quá cảnh trong vòng 30 ngày, nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần những vi phạm qui định tại điểm a, b khoản 5, điểm a, b khoản 4 Điều này.

Điều 12 :

– Vi phạm quy định về kiểm tra Hải quan:

1/ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi sửa đổi tên người nhận hàng trong vận đơn hàng hóa, vật phẩm hoặc trong lượt khai hàng hóa, khi phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục nhập cảnh.

2/ Phạt tiền 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Sửa đổi, lược khai về số lượng, trọng lượng, tên hàng hóa, vật phẩm khi phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục nhập cảnh;

b) Từ chối hoặc trì hoãn việc xuất trình các giấy tờ liên quan đến việc xác định tính hợp pháp của hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh.

3/ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Tự ý chuyển nhượng không đúng quy định đối với hàng hóa, vật phẩm tạm nhập, tái xuất của đối tượng được hưởng ưu đãi thuế quan;

b) Tự ý sử dụng hàng hóa, vật phẩm được giao cho chủ hàng quản lý chờ làm thủ tục hải quan;

c) Không đưa đến đúng địa điểm quy định để làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển tiếp;

d) Chứa chấp, mua bán hàng hóa, vật phẩm có nguồn gốc nhập khẩu trái phép;

e) Chứa chấp, mua bán hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu trong khu vực kiểm soát hải quan trái với quy định của pháp luật;

g) Tự ý thay đổi bao bì hàng hóa, vật phẩm đã kiểm tra hải quan;

h) Đánh tráo hàng hóa, vật phẩm đã kiểm tra hải quan với hàng hóa vật phẩm chưa kiểm tra hải quan.

4/ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đúng chất lượng ghi trong hợp đồng thương mại, gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế khi có kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền.

5/ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Khai báo sai với hợp đồng thương mại về số lượng, trọng lượng, chất lượng, tên hàng, chủng loại, ký mã hiệu, trị giá, xuất xứ hàng hóa hoặc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm không đúng nội dung giấy phép;

b) Thay đổi hình thức, kết cấu máy móc, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để hợp thức hóa việc xuất khẩu, nhập khẩu.

6/ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm trái quy định về ưu đãi miễn trừ Hải quan.

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm trái quy định của Nhà nước về viện trợ nhân đạo;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ngoài hợp đồng, lược khai hoặc vận tải đơn;

d) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc hàng cấm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

e) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm không có giấy phép hoặc không đúng nội dung giấy phép theo quy định của pháp luật.

g) Trao đổi hàng hóa, vật phẩm trái phép tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

h) Xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, cất toa, tiêu thụ hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan;

i) Không khai báo hải quan;

k) Chuyển nhượng giấy phép hoặc văn bản thay thế giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

m) Tự ý tẩy xóa, thêm bớt, giả mạo giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với vi phạm ghi tại điểm d, e, k khoản 6 của điều này là vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều cơ quan

quản lý chuyên ngành, cơ quan nào phát hiện và thụ lý đầu tiên thì cơ quan đó xử phạt.

7/ Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, vật phẩm gây ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh.

8/ Ngoài việc phạt tiền còn bị tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; tước quyền sử dụng giấy phép hoặc tạm đình chỉ làm thủ tục xuất khẩu; tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hoặc buộc tái xuất đối với một trong các vi phạm sau:

a) Tịch thu hàng hóa, vật phẩm nếu vi phạm quy định tại điểm b, d, e, h khoản 3, khoản 6, khoản 7 điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 30 đến 90 ngày đối với một trong các vi phạm sau:

–Vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 điều này, nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

–Vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này, nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

–Vi phạm quy định tại điểm k, m khoản 6 Điều này;

c) Tạm đình chỉ làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh đối với một trong các vi phạm:

- Vi phạm quy định tại điểm b, khoản 2, khoản 6 điều này, nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

- Vi phạm quy định tại điểm k, m khoản 6 điều này;

d) Buộc tái xuất khỏi Việt Nam trong vòng 60 ngày, nếu vi phạm điểm e khoản 6 điều này mà hàng hóa nhập khẩu là thiết bị, dây chuyền sản xuất để góp vốn đầu tư, đã sử dụng hoặc công nghệ lạc hậu;

e) Buộc tái xuất khỏi Việt Nam trong vòng 7 ngày hoặc tiêu hủy tang vật phương tiện vi phạm, nếu vi phạm quy định tại khoản 7 điều này;

9/ Vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 5 điều này có thể bị phạt theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

10/ Hàng hóa, vật phẩm đưa vào Việt Nam quá thời hạn giao hàng theo hợp đồng Thương mại; mà người nhận hàng từ chối nhận hàng thì áp dụng mức phạt theo quy định tại khoản 5 điều này và buộc phải đưa hàng ra khỏi Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

11/ Hàng hóa, vật phẩm gửi kho ngoại quan nhưng đưa vào Việt Nam trước khi ký hợp đồng thuê kho ngoại quan

thì áp dụng mức phạt theo quy định tại điểm e khoản 6 điều này.

Điều 13 :

–Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, ngoại hối nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

1/ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức nhập khẩu ngoại hối không khai báo hải quan theo quy định của pháp luật.

2/ Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần khoản 1 của điều này.

3/ Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi khai khống ngoại hối nhập khẩu.

4/ Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khai khống ngoại hối nhập khẩu, có trị giá tương đương từ 100.000.000 đồng trở lên.

5/ Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, tổ chức xuất khẩu ngoại hối không khai báo hải quan theo quy định của pháp luật.

6/ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng, tịch thu từ 10% đến 20% số ngoại tệ xuất khẩu không khai báo hải quan theo quy định của pháp luật, nếu tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần khoản 5 của điều này.

7/ Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại hối trái phép mà cố tình giấu giếm thì ngoài việc bị phạt tiền theo quy định tại khoản 1, 2, 5, 6 Điều này, còn bị tịch thu tang vật vi phạm sung vào công quỹ.

Điều 14 :

–Vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu tiền Việt Nam:

1–Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 200.000 đồng khi xuất khẩu, nhập khẩu tiền Việt Nam không khai báo Hải quan.

2–Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi xuất khẩu, nhập khẩu tiền Việt Nam không có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với số lượng từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

3–Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các vi phạm sau đây:

a) Nhập khẩu tiền Việt Nam không có nguồn gốc rõ ràng với số lượng trên 50.000.000 đồng;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu tiền Việt Nam sử dụng để thanh toán trái quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

4- Vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, ngoài việc phạt tiền còn bị phạt bổ sung hoặc buộc thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Đình chỉ xuất khẩu;

b) Tịch thu số tiền là tang vật vi phạm nếu cố tình giấu giếm sự kiểm tra Hải quan.

Điều 15 :

-Xúc phạm, đe dọa nhân viên Hải quan đang thi hành công vụ:

Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với các hành vi xúc phạm danh dự hoặc đe dọa nhân viên Hải quan đang thi hành công vụ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG III THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 16 :

1-Đội trưởng các đội công tác nghiệp vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

2-Trưởng Hải quan cửa khẩu, Đội trưởng đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Đội trưởng đội kiểm

soát thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật và phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 10.000.000 đồng.

3-Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính và tiêu hủy vì phẩm gây hại cho sức khoẻ con người, văn hoá phẩm độc hại;
- d) Tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 17 :

1-Đối với hành vi có mức phạt tiền trên 20.000.000 đồng, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chuyển hồ sơ kèm theo tang vật đến Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh thành phố quyết định xử phạt, đồng thời báo cáo Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan

2– Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hải quan xảy ra trên đất liền, vùng lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thuộc địa bàn quản lý của hải quan nơi nào thì hải quan ở nơi đó có trách nhiệm xử phạt theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định này.

3– Ở những địa điểm dọc biên giới quốc gia, nơi chưa có tổ chức hải quan thì Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng đóng tại địa điểm đó được quyền xử phạt vi phạm hành chính về hải quan theo quy định tại điều 8 Nghị định này.

4– Cơ quan cảnh sát kinh tế, quản lý thị trường khi phát hiện hàng hoá, vật phẩm có nguồn gốc nhập khẩu trái phép, hàng hoá quá cảnh, tạm nhập, tái xuất tiêu thụ trái phép trên thị trường Việt Nam, thì xử phạt theo quy định tại điểm a,b,d,e khoản 3 điều 12 Nghị định này.

CHƯƠNG IV

CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ĐẢM BẢO VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 18 :

– Tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

1-Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính được áp dụng trong trường hợp cần thu thập, xác minh những tình tiết quan trọng làm căn cứ để ra quyết định xử phạt hành chính hoặc ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi cản trở việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

2-Thời hạn giữ người vi phạm hành chính không được quá 12 giờ. Trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ. Ở những vùng rừng núi hẻo lánh, hải đảo nơi xa cửa khẩu, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 48 giờ.

3-Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.

4-Không được giữ người vi phạm hành chính trong các nhà tạm giữ phòng tạm giam hình sự hoặc những nơi không đảm bảo vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.

5-Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, phải thông báo cho người thân trong gia đình, cơ quan, nơi làm việc hoặc học tập của họ biết. Khi tạm giữ người chưa thành niên trên 6 giờ thì nhất thiết phải báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

Điều 19 :

-Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

Những người sau đây có quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

1- Trưởng Hải quan cửa khẩu, đội trưởng đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố, đội trưởng đội kiểm soát thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan;

2- Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3- Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục Hải quan.

Trong trường hợp những người quy định tại các khoản 1, 2, 3 của Điều này vắng mặt thì cấp phó của họ được quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Điều 20 :

-Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

1/ Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn ngay vi phạm hành chính hoặc để xác minh tình tiết làm căn cứ, quyết định xử lý.

Những người quy định tại điều 19 của Nghị định này có quyền quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

2/ Trong trường hợp cần thiết, những người có thẩm quyền xử phạt hành chính quy định tại khoản I Điều 16 của nghị định này được quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định, người ra quyết định phải báo cáo Thủ trưởng trực tiếp của mình được quy định tại Điều 19 của Nghị định này và phải được sự đồng ý bằng văn bản của người đó.

3/ Người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có trách nhiệm tổ chức bảo quản tang vật, phương tiện đó; nếu do lỗi của người này mà tang vật, phương tiện bị mất, đánh tráo hoặc hư hỏng thì ngoài trách nhiệm bồi thường, còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm cần được niêm phong thì phải tiến hành niêm phong với sự có mặt của người vi phạm hoặc đại diện của họ hoặc chính quyền địa phương và người chứng kiến.

4/ Đối với tiền Việt Nam ngoại hối, các chất ma túy và những đồ vật thuộc chế độ quản lý đặc biệt khác, việc bảo quản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Đối với tang vật vi phạm hành chính là loại hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người ra quyết định tạm giữ

phải lập biên bản riêng và có thể lập hội đồng tổ chức bán các tang vật đó theo quy định hiện hành, tiền thu được nộp vào kho bạc nhà nước.

5/ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tạm giữ, người có thẩm quyền quyết định tạm giữ và xử phạt phải xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo những biện pháp ghi trong quyết định xử phạt. Nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu thì trả lại tang vật hoặc tiền đã tổ chức bán tang vật trong thời gian tạm giữ cho đương sự.

Thời hạn tạm giữ có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày đối với các trường hợp vi phạm có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có liên quan đến nhiều cá nhân, tổ chức ở trong nước và ở nước ngoài.

6/ Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải có quyết định bằng văn bản và phải giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm một bản.

Điều 21 :

–Khám người theo thủ tục hành chính:

1/ Việc khám người theo thủ tục hành chính chỉ được tiến hành khi có căn cứ để nhận định người đó cất dấu trong người các đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính.

2/ Chỉ những người có thẩm quyền được quy định tại điều 19 của Nghị định này mới được quyết định khám người theo thủ tục hành chính.

Nhân viên hải quan đang thi hành công vụ được phép khám người theo thủ tục hành chính, khi có căn cứ để cho rằng nếu không tiến hành khám người ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tẩu tán, tiêu hủy. Nhân viên Hải quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình và phải báo cáo ngay cho Thủ trưởng đơn vị.

3/ Trước khi tiến hành khám người, người khám phải cho người bị khám xem chứng minh thư Hải quan và thông báo quyết định cho người đó biết. Khi khám người, nam khám nam, nữ khám nữ và phải có người cùng giới chứng kiến.

4/ Mọi trường hợp khám người đều phải lập biên bản và phải giao cho người bị khám một bản.

Điều 22 :

– Khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính:

1/ Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính được tiến hành khi có căn cứ để nhận định rằng trong phương tiện vận tải, đồ vật đó có cất giấu tang vật vi phạm hành chính.

2/ Nhân viên Hải quan đang thi hành công vụ có quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật theo thủ tục hành chính.

3/ Khi tiến hành khám phương tiện vận tải, đồ vật phải có mặt chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải và một người chứng kiến.

4/ Mọi trường hợp khám phương tiện vận tải, đồ vật đều phải lập biên bản và giao cho chủ phương tiện vận tải, đồ vật hoặc người chỉ huy, người điều khiển phương tiện vận tải một bản.

5/ Các trường hợp khám phương tiện vận tải là tàu biển, máy bay, tàu hỏa của Việt Nam và nước ngoài vận chuyển trên các tuyến đường quốc tế, phải có quyết định của trưởng hải quan cửa khẩu hoặc cấp tương đương trở lên.

Việc khám phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao phải tuân theo các quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Trong trường hợp có cơ sở để khẳng định phương tiện vận tải, đồ vật của các đối tượng trên có chứa đựng hàng hóa thuộc danh mục mà Chính phủ Việt Nam cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu thì phải có quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

CHƯƠNG V

THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 23 :

– Thủ tục đơn giản:

Khi xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tại chỗ.

Quyết định xử phạt phải giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và nơi thu tiền xử phạt.

Điều 24 :

–Lập biên bản vi phạm hành chính:

– Khi vi phạm hành chính không thuộc trường hợp xử phạt theo quy định tại điều 23 Nghị định này thì phải kịp thời lập biên bản và trao cho cá nhân, tổ chức vi phạm một bản, nếu người lập biên bản không đủ thẩm quyền xử phạt thì biên bản và các hồ sơ liên quan phải được gửi kịp thời đến cấp có thẩm quyền.

– Hình thức, nội dung, trình tự lập biên bản thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 47 pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 25 :

–Quyết định xử phạt:

1/ Khi cá nhân hoặc tổ chức vi phạm nhiều hành vi quy định trong Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt phải xác định mức phạt đối với từng hành vi vi phạm, sau đó cộng các mức phạt lại thành mức phạt chung của vụ vi phạm. Nếu trong các hành vi đó có một hành vi có mức phạt tiền vượt thẩm quyền thì phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền để quyết định.

2/ Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

3/ Quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và nơi thu tiền phạt trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày ra quyết định.

4/ Quyết định phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên và quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có trị giá từ 5.000.000 đồng trở lên phải gửi cho Viện kiểm sát Nhân dân cùng cấp.

Hình thức và nội dung quyết định xử phạt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 26 :

–Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

1/ Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu đối với các vụ vi phạm xảy ra tại địa phương nào thì Cục hải quan chuyển giao cho Sở tài chính vật giá tại địa phương đó. Đối với những tang vật, phương tiện bị tịch thu tại cửa khẩu biên giới xa xôi, đường vận chuyển khó khăn hoặc là loại hàng hoá mau hỏng, khó bảo quản thì người có thẩm quyền xử phạt chuyển giao cho cơ quan tài chính cấp huyện tại địa bàn đó.

Tiền thu được từ bán tang vật, phương tiện vi phạm nộp vào kho bạc Nhà nước sau khi trừ các khoản chi phí lưu kho, bốc dỡ, bảo quản, vận chuyển, giám định, xác minh, xử lý đối với từng trường hợp vi phạm.

2/ Việc giải quyết tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu là văn hoá phẩm độc hại, hàng giả không có giá trị sử dụng, vật phẩm gây hại cho sức khỏe, tính mạng con người và môi trường sống, hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 52 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 27 :

– Xử lý đối với trường hợp hàng hoá, vật phẩm nhập khẩu quá thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc buộc phải đưa ra khỏi Việt Nam hay tái xuất:

1/ Hàng hoá, vật phẩm nhập khẩu quá thời hạn 60 ngày kể từ sau thời hạn cuối cùng phải làm thủ tục hải quan

theo quy định của pháp luật hoặc quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng mà không có người đến làm thủ tục hải quan thì làm thủ tục sung công quỹ Nhà nước.

2/ Mọi trường hợp hàng hoá theo quy định phải tái xuất hoặc buộc phải đưa ra khỏi Việt Nam, nếu quá thời hạn quy định trong quyết định xử phạt mà đương sự không thực hiện sẽ bị sung công quỹ.

Điều 28 :

– Xử lý đối với hàng hoá, vật phẩm vô chủ, tang vật vi phạm là đối tượng chịu thuế:

1/ Đối với hàng hóa là tang vật vi phạm phát hiện được qua khám xét mà không có người nhận, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trôi dạt, vớt bỏ và những trường hợp khác không xác định được chủ sở hữu, người có thẩm quyền xử phạt quyết định thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai, nếu không có người đến nhận thì người có thẩm quyền xử phạt chuyển giao cho cơ quan tài chính theo quy định tại điều 26 nghị định này.

2/ Hàng hoá nhập khẩu không đúng giấy phép, hợp đồng, vận tải đơn hoặc lược khai hàng hoá mà người nhận hàng từ chối nhận, thì xử lý theo quy định tại khoản 1 điều này.

3/ Hàng hoá là tang vật vi phạm bị xử phạt nếu thuộc đối tượng chịu thuế thì ngoài việc phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn buộc phải nộp đủ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và tiền phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 29 :

–Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

1/ Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt.

2/ Cá nhân, tổ chức khi đã nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế chấp hành.

Điều 30 :

–Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt:

1/ Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt hành chính, thực hiện theo các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ tiền lương, thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản ngân hàng.

b) Kê biên và thu giữ tài sản có trị giá tương ứng với số tiền phạt.

c) Tạm đình chỉ làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện vận tải xuất cảnh,

nhập cảnh, quá cảnh cho tới khi thi hành xong quyết định xử phạt.

2/ Cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm, đồng thời là cấp ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế.

3/ Các đơn vị quản lý, kinh doanh có cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế chấp hành quyết định xử phạt, khi hải quan yêu cầu thì các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm a, khoản 1 của điều này.

Các cơ quan tài chính, Ngân hàng, Lực lượng cảnh sát nhân dân, Bộ đội biên phòng và chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm phối hợp để thực hiện quyết định cưỡng chế của Hải quan.

4/ Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

CHƯƠNG VI

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 31 :

– Khiếu nại việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính.

1/ Cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính quy định tại các điều 18,19,20,21,22 của Nghị định này thì cá nhân tổ chức hoặc người đại diện hợp

pháp của họ được quyền khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định áp dụng các biện pháp này.

2/ Người có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại trong vòng 5 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Điều 32 :

– Khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính:

1/ Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại với người ra quyết định xử phạt trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định.

2/ Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, người ra quyết định xử phạt có trách nhiệm giải quyết và trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại.

Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại đó thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cấp trên trực tiếp của người ra quyết định xử phạt trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người ra quyết định xử phạt có trách nhiệm giải quyết và trả lời

bằng văn bản cho người khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại đó là quyết định cuối cùng.

3/ Khiếu nại đối với quyết định xử phạt của Chủ tịch ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) được gửi cho chính người đã ra quyết định xử phạt để giải quyết. Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thì có quyền gửi khiếu nại đến Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan để xem xét.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xem xét, kết luận, trả lời bằng văn bản cho người khiếu nại đồng thời thông báo kết luận của mình cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp kết luận đó khác với quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thì trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kết luận, Chủ tịch ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phải xem xét, nếu nhất trí với kết luận của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh thay đổi quyết định xử phạt. Quyết định này là quyết định cuối cùng.

Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đồng ý với kết luận của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh khiếu nại lên Tổng Thanh tra Nhà nước. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tổng thanh tra Nhà nước xem

xét và ra quyết định xử lý về khiếu nại. Quyết định của Tổng thanh tra Nhà nước là quyết định cuối cùng.

4/ Việc khiếu nại quyết định xử phạt vi phạm hành chính không làm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5/ Người giải quyết khiếu nại ra quyết định thay đổi hình thức, mức độ, biện pháp xử phạt, hủy quyết định xử phạt thì có thể quyết định việc bồi thường, bồi hoàn thiệt hại trực tiếp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý về quyết định bồi thường, bồi hoàn thì họ có thể yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

6/ Mọi khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về hải quan được áp dụng theo pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

Điều 33 :

– Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc cung cấp thông tin, phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm hành chính về hải quan được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Điều 34 :

– Cán bộ, nhân viên hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định tại Nghị định này có hành động sách nhiễu, dung túng, bao che, vụ lợi, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử

phạt vượt thẩm quyền hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm các quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm phải bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất cho cá nhân, tổ chức thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35 :

1/ Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 1996 và thay thế Nghị định 232/HĐBT ngày 25 tháng 6 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Hải quan.

2/ Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3/ Bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các Đoàn thể, tổ chức xã hội ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T/M CHÍNH PHỦ
K/T THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

BỘ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
SỐ 14/LĐTĐBXH-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 1996

THÔNG TƯ

**HƯỚNG DẪN SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỂM
TẠI THÔNG TƯ SỐ 05/LĐTĐBXH-TT
NGÀY 12/2/1996 CỦA BỘ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
HƯỚNG DẪN VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH VỀ KHÔNG KÝ KẾT HỢP
ĐỒNG LAO ĐỘNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH
SỐ 87/CP NGÀY 12/12/1995 VÀ SỐ 88/CP
NGÀY 14/12/1995 CỦA CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 12/12/1995 của Chính phủ về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh và bài trừ tệ nạn xã hội nghiêm trọng và Nghị định số 88/CP ngày 14/12/1995 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá và phòng chống một số tệ nạn xã hội; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư số 05/LĐTBXH-TT ngày 12/2/1996, cụ thể như sau:

1/ Hủy bỏ điểm 3 phần II.

2/ Gộp điểm 4 và điểm 5 phần II thành điểm 3 và sửa lại như sau:

Những tình tiết giảm nhẹ và những tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 6/7/1995 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/CP ngày 14/12/1995 của Chính phủ.

3/ Bổ sung vào điểm 1 phần III về việc lập hồ sơ xử phạt cụ thể như sau:

Hồ sơ được lập thành 3 bản gửi người vi phạm, kho bạc Nhà nước và lưu tại cơ quan xử phạt. Trường hợp quyết định phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên phải lập thêm một bản gửi cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
đã ký: TRẦN ĐÌNH HOAN

Hà Nội, ngày 5 tháng 2 năm 1996

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/CP NGÀY 5/1/1995 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CẤM KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ HÀNG HÓA DỊCH VỤ KINH DOANH THƯƠNG MẠI CÓ ĐIỀU KIỆN Ở THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 02/CP ngày 5/1/1995 quy định về hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh thương mại và hàng hoá dịch vụ kinh doanh thương mại có điều kiện ở thị trường trong nước; Quyết định số 864/TTg ngày 30/12/1995 về chính sách mặt hàng và công tác xuất nhập khẩu năm 1996.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc kinh doanh động thực vật hoang dã.

**I-NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN
CẦN ÁP DỤNG TRONG KHI THỰC HIỆN NGHỊ
ĐỊNH 02/CP NGÀY 5/1/95:**

–Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19/8/91.

– Nghị định 18/HĐBT ngày 17/1/1992 quy định danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý bảo vệ.

–Chỉ thị 130/TTg ngày 27/3/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và bảo vệ động vật, thực vật quý, hiếm.

– Công ước quốc tế về buôn bán các động thực vật bị nguy cấp 1973 (viết tắt là Cites) mà Việt Nam đã trở thành thành viên từ 20/4/1994.

–Quyết định 664/TTg ngày 18/10/1995 và thông tư liên bộ số 01/TTLĐ ngày 22/12/95 hướng dẫn thi hành quyết định này.

–Quyết định 864/TTg ngày 30/12/1995 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách mặt hàng và điều hành công tác xuất nhập khẩu năm 1996.

–Tại điều 2 của Nghị định 02/CP 5/1/95 nêu rõ:

Hoạt động kinh doanh thương mại điều chỉnh trong Nghị định này là việc lưu thông hàng hoá hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm thực hiện một số hoặc tất cả các hành vi thương mại; mua, bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tồn trữ, trung bày,

quảng cáo, môi giới hoặc thực hiện các dịch vụ thương mại khác".

– Tại điều 5 chương II ND 02/CP ngày 5/1/1995 hàng hoá dịch vụ cấm kinh doanh và tại điều 8 chương III hàng hoá dịch vụ kinh doanh có điều kiện đều đề cập đến việc kinh doanh có thể gây ảnh hưởng hoặc gây hại cho môi trường đều phải xem xét điều chỉnh.

Động thực vật hoang dã là tài nguyên sinh vật quan trọng của quốc gia có ảnh hưởng quan trọng đến môi trường. Kiểm soát chặt chẽ hợp lý việc khai thác chúng chính là bảo vệ môi trường và bảo đảm cho nguồn tài nguyên tái sinh này không bị cạn kiệt, đảm bảo sử dụng lâu bền mọi lợi ích do chúng sinh ra.

II- PHẠM VI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ NÀY:

1- Các loại động thực vật hoang dã có tên trong danh mục động thực vật rừng quý hiếm theo Nghị định 18- HĐBT, ngày 17/1/1992 của HĐBT.

2- Các loài động, thực vật hoang dã đã được ghi trong các phụ lục I, II Cites quốc tế.

3- Các động vật, thực vật hoang dã khác và các sản phẩm từ động, thực vật hoang dã nêu trên.

4- Riêng đối với việc xuất nhập khẩu một số sản phẩm gỗ và lâm sản đã được nêu tại quyết định 664/TTg

18/10/1995 thì tuân thủ các quy định trong quy định nêu trên và theo hướng dẫn tại thông tư liên bộ số 01/TTLB ngày 22/12/1995.

III–QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ XUẤT KHẨU.

1–Các loài động thực vật hoang dã cấm xuất khẩu:

1.1– Thực vật nhóm IA (trừ trường hợp nêu tại 4.II), động vật nhóm IB thuộc nhóm I trong bảng danh mục thuộc Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng.

(Xem phụ biểu 01–I kèm thông tư này).

1.2– Các loài động, thực vật hoang dã có tại Việt Nam có tên trong phụ lục I Cites quốc tế.

(Xem phụ biểu 01–II kèm thông tư này).

1.3– Đối với các loài động thực vật hoang dã đã cấm xuất khẩu nêu trên. Trong trường hợp đặc biệt cần xuất (Số lượng ít, phi thương mại) vì mục đích nghiên cứu khoa học, trao đổi các vườn thú, trao đổi giống gây nuôi hoặc mục đích ngoại giao đặc biệt thì cơ quan Cites Việt Nam sẽ xem xét trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn để xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ.

2– Các loài động thực vật hoang dã đã được phép xuất khẩu có kiểm soát:

2.1–Được phép xuất khẩu từ thế hệ 2 (F2) trở đi (do nuôi sinh sản nhân giống các loại động vật thuộc nhóm II B tại Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của HĐBT (Xem phụ biểu 02 –I kèm thông tư này).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ phối hợp cùng một số ngành hữu quan xây dựng quy chế về giám định trại nuôi cũng như xác nhận tiêu chuẩn F2 đồng thời hướng dẫn các cơ sở nuôi sinh sản thực hiện.

2.2–Các loài động, thực vật hoang dã có tại Việt Nam có tên trong phụ lục II Cites quốc tế (xem phụ biểu 02–II kèm thông tư này).

2.3– " động thực vật rừng quý hiếm do tổ chức cá nhân tự bỏ vốn nuôi trồng theo quy định tại điều 9 Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của HĐBT:

a) Được phép khai thác sử dụng và tiêu thụ sản phẩm.

b) Đối với động vật rừng thuộc nhóm II B ngoài mục đích sử dụng gây nuôi làm giống, được sử dụng động vật sống từ thế hệ 2 trở đi (xem 2.1 nêu trên).

2.4– Muốn xuất khẩu các loại động thực vật đã nêu trên, các cơ quan đơn vị phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận đủ điều kiện kinh doanh để làm cơ sở xin giấy đăng ký kinh doanh (như quy định tại ND 02/CP) khi đã có đăng ký kinh doanh, cơ quan đơn vị

nêu trên cần lập tờ trình xin xuất khẩu gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét giải quyết.

– Cơ quan Cites Việt Nam sẽ xem xét trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT duyệt và có văn bản thông báo để Bộ Thương mại cho phép xuất khẩu hàng năm.

2.5–Đối với động thực vật biển (hải sản) và dược liệu, khi xuất khẩu, thì tuân thủ các quy định hiện hành theo hướng dẫn của Bộ Thủy sản và Bộ Y tế. Chỉ áp dụng giấy phép Cites đối với các loài có tên trong Cites.

2.6–Mẫu giấy phép Cites Việt Nam áp dụng theo mẫu giấy phép Cites quốc tế mà Việt Nam đã đăng ký và được chấp thuận. Tem Cites Việt Nam do Cites quốc tế cấp với mã hiệu VN (mẫu giấy phép kèm thông tư này).

2.7–Đối với những động thực vật hoang dã không có tại mục I và 2 phần III này muốn xuất khẩu cần:

– Có giấy phép kinh doanh ngành hàng của cơ quan có thẩm quyền.

– Giấy phép xuất khẩu do Cục Kiểm lâm– Bộ Nông nghiệp và PTNT cấp (mẫu giấy phép kèm thông tư này).

3–Khai thác và vận chuyển trước khi xuất khẩu.

3.1–Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt việc khai thác và Cục Kiểm lâm xét cấp phép vận chuyển đặc biệt cho những trường hợp ghi ở mục 1.3 phần III. Chi

cục kiểm lâm các tỉnh có liên quan hướng dẫn và kiểm tra việc khai thác vận chuyển nội địa.

3.2– Chi cục kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan hướng dẫn kiểm tra việc khai thác và thực hiện việc cấp giấy phép vận chuyển theo quy định hiện hành (từ địa điểm khai thác đến địa điểm có cảng xuất) nội địa cho những động thực vật được phép xuất khẩu nêu ở mục 2 phần III.

Đối với các mặt hàng do thu gom lẻ tẻ (như mu rùa, yếm rùa một số mặt hàng động thực vật khác do khai thác rải rác), chi cục kiểm lâm thuộc địa bàn có cảng xuất chịu trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra nêu trên.

IV– QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU:

–Việc nhập nội giống thực vật rừng, động vật rừng phải đảm bảo những nguyên tắc sinh học và những quy định về kiểm dịch quốc gia, không gây hại đến hệ sinh thái và phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép.

–Giấy phép nhập khẩu do Cites Việt Nam xem xét và cấp cho từng trường hợp cụ thể đối với các động thực vật rừng theo công ước Cites.

V–QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH NỘI ĐỊA

1–Cấm việc kinh doanh các chủng loại động thực vật hoang dã đã có tên trong nhóm I (IA, IB) thuộc bảng danh

mục kèm theo Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của HĐBT (trừ trường hợp ghi ở mục 1.3 phần III).

2–Chi cục kiểm lâm các tỉnh, chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh (theo mẫu tại phụ lục 3 Nghị định 02/CP) cho các đối tượng muốn kinh doanh để làm cơ sở xin giấy phép đăng ký kinh doanh (theo quy định của Bộ Thương mại). Đồng thời, chi cục kiểm lâm là cơ quan sẽ xét, cấp giấy phép săn, bắt, khai thác, vận chuyển đối với các loài động vật hoang dã được phép kinh doanh nội địa: kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh trên địa bàn theo đúng pháp luật hiện hành.

VI-MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ TANG VẬT LÀ ĐỘNG THỰC VẬT HOANG DÃ ĐÃ THU ĐƯỢC:

1–Các đối tượng động thực vật hoang dã thuộc phạm vi quy định tại thông tư này về cơ bản vẫn áp dụng các quy định hiện hành về xử lý vi phạm luật lệ BVR. nhưng:

1.1–Đối với động vật sống.

1.1.1– Nếu thuộc quy định tại Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng thì phải tịch thu và xử phạt, sau đó giải quyết tang vật theo 1 trong số những cách thức sau:

–Thả lại rừng.

–Đưa vào các trung tâm cứu hộ, trại giống, trạm nghiên cứu nuôi nhân giống hoặc vườn thú.

1.1.2–Nếu là các loại thông thường khác:

–Thả lại rừng.

–Đưa vào các khu nhân giống hoặc vườn thú.

–Bán hóa giá cho các cơ sở kinh doanh có phép.

–Phạt và cho sử dụng (trừ trường hợp tái phạm)

1.2–Đối với các động vật còn sống nhưng xét không thể sống nổi (yếu, bị thương do đánh bắt di chuyển...) và các sản phẩm từ động vật.

1.2.1– Nếu thuộc quy định tại Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng thì tịch thu và giải quyết tang vật theo những hướng sau:

– Giải quyết chuyển giao cho các bảo tàng tự nhiên hoặc các cơ sở nghiên cứu, đào tạo làm mẫu vật.

1.2.2–Các động vật thông thường khác và sản phẩm

–Bán hóa giá sung công quỹ.

–Phạt tiền cho sử dụng (trừ trường hợp tái phạm).

1.3–Đối với thực vật rừng:

1.3.1– Loại thuộc quy định tại Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng là cây còn sống:

– Đưa vào các khu nuôi trồng cứu hộ, vườn thực vật hoặc công viên.

– Nếu là sản phẩm: bán hóa giá sung công quỹ.

1.3.2–Loại thông thường khác:

–Phạt tiền cho sử dụng (trừ trường hợp tái phạm).

2– Trường hợp các động thực vật hoang dã đã bị tịch thu, sau đó có sự giám định và xác nhận của cơ quan kiểm dịch động thực vật là bị dịch bệnh hoặc có mầm mống gây dịch bệnh thì tiến hành lập biên bản tiêu hủy theo các quy định hiện hành của ngành y tế và kiểm dịch.

3– Việc lưu giữ trong khi chờ quyết định xử lý đối với động vật sống.

–Đảm bảo an toàn cho người làm nhiệm vụ và những người có liên quan.

–Đảm bảo an toàn và sống tốt cho các động vật bị nhốt giữ.

VI-MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI DÙNG CÁC PHỤ BIỂU KÈM THÔNG TƯ NÀY:

1– Các loài động thực vật hoang dã, mặc dù có tên trong phụ lục II Cites quốc tế (nghĩa là được phép xuất khẩu có kiểm soát và hạn chế) nhưng đã có tên trong danh mục I (A. B) của Nghị định 18–HĐBT nghĩa là cấm xuất

thì tuân thủ các quy định tại Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 của HĐBT.

2– Các loài động thực vật chưa có tên trong Nghị định 18–HĐBT ngày 17/1/1992 nhưng có tên trong phụ lục của Cites I, II thì khi xuất nhập áp dụng theo Cites I, II.

3– Giấy phép xuất nhập khẩu Cites chỉ sử dụng trong xuất nhập liên quan đến Cites.

4– Giấy phép xuất nhập thông thường sử dụng trong trường hợp không liên quan đến Cites.

K/T BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN ĐĂNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 1996

CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **Về việc cấm say rượu**

Hiện nay, tệ uống nhiều rượu, bia hoặc nước uống có cồn đang có chiều hướng phát triển. Có những người say rượu do uống nhiều rượu, bia, không tự chủ được bản thân, dẫn tới có những hành vi gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, thậm chí có khi phạm tội, làm tổn hại đời sống và sự bền vững của chính gia đình họ, trái truyền thống văn hóa và nếp sống lành mạnh của xã hội Việt Nam, ảnh hưởng đến sức khỏe và khả năng làm việc của con người. Các cơ quan chính quyền, đoàn thể, các đơn vị, xí nghiệp, trường học... cần đẩy mạnh cuộc vận động chống tệ nạn say rượu đồng thời tuyên truyền nhân dân tự nguyện hạn chế những tập tục ăn uống, rượu chè quá tốn kém vào các dịp liên hoan, ma chay, cưới xin rất lãng phí thời gian và tiền của, trái với nếp sống văn minh.

Để góp phần vào cuộc vận động này, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:

1. Cấm say rượu ở công sở, nơi làm việc, trong các khách sạn, nhà hàng, quán ăn, trên các phương tiện giao thông và những nơi công cộng đối với tất cả mọi người.

2. Cấm trẻ em dưới 16 tuổi uống rượu, bia; cấm người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) uống rượu hoặc các loại nước uống có nồng độ cồn từ 14° trở lên.

3. Cấm các khách sạn, nhà hàng, quán ăn... bán các loại rượu và nước uống có nồng độ cồn từ 14° trở lên cho người chưa thành niên và rượu, bia cho trẻ em dưới 16 tuổi. Nghiêm cấm việc bán và uống rượu, bia trong các trường phổ thông.

4. Cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang, người chưa thành niên, trẻ em dưới 16 tuổi và mọi công dân vi phạm Chỉ thị này đều phải bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính. Trong trường hợp do say rượu dẫn đến có hành vi phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

—Các chủ khách sạn, nhà hàng, quán ăn... phải cam kết và có những biện pháp ngăn ngừa tình trạng khách hàng say rượu. Trường hợp do thiếu trách nhiệm hoặc vì mục đích kiếm lợi mà dung túng hoặc kích động khách uống nhiều rượu, bia dẫn đến tình trạng say rượu gây rối trật tự

công cộng, vi phạm pháp luật thì phải liên đới chịu trách nhiệm và cũng bị xử lý như đối với người say rượu.

Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, tổ chức xã hội tổ chức thực hiện tốt những việc sau:

a) Bộ Văn hoá–Thông tin phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan cùng với Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường công tác tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về chỉ thị này để cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước, cán bộ, chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang biết và gương mẫu thực hiện, tham gia vận động các tầng lớp nhân dân hạn chế uống rượu và tạo xu thế của toàn xã hội bài trừ tệ nạn say rượu.

b) Bộ Thương mại có trách nhiệm nghiên cứu trình Chính phủ biện pháp kiểm soát tốt hơn nữa việc buôn bán và nhập khẩu các loại rượu từ nước ngoài vào Việt Nam.

c) Bộ Công nghiệp nghiên cứu trình Chính phủ chính sách sản xuất rượu và các biện pháp nhằm chấm dứt việc sản xuất trái phép rượu, bia đang tồn tại ở một số địa phương hiện nay.

d) Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trì cùng với Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các cơ quan

liên quan có kế hoạch phối hợp tuyên truyền giáo dục thanh, thiếu niên nhận thức những nguy hại của nạn say rượu, tổ chức cho thanh thiếu niên tích cực tham gia vận động toàn xã hội thực hiện Chỉ thị này.

e) Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành có liên quan nhanh chóng hoàn chỉnh việc bổ sung, sửa đổi Nghị định 141/HĐBT về xử phạt hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự, trong đó quy định thêm những điểm cụ thể để thực hiện chủ trương này, trình Chính phủ ban hành trong thời gian sớm nhất.

Chỉ thị này có hiệu lực từ 30 tháng 6 năm 1996. Ủy ban Nhân dân các cấp, các Bộ, ngành tranh thủ thời gian từ nay đến 30 tháng 6 năm 1996 chuẩn bị mọi biện pháp cần thiết cho việc thực hiện Chỉ thị có hiệu quả.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
ĐÃ KÝ: VÕ VĂN KIỆT

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phòng, chống nhiễm vi
rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải
ở người (HIV/AIDS)**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 31 tháng 5 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ y tế và Chủ tịch Ủy ban Quốc gia phòng chống AIDS của Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1 :

1. Đẩy mạnh thông tin, giáo dục, truyền thông để nâng cao kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp cho mọi người tự phòng, chống nhiễm HIV/AIDS cho mình và cho cộng

đồng. Nội dung của thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS bao gồm:

– Kiến thức về HIV/AIDS, những quy định Pháp luật về Phòng chống nhiễm HIV/AIDS;

– Phòng chống ma túy, mại dâm để ngăn ngừa nhiễm HIV/AIDS;

– Giáo dục lối sống lành mạnh, trách nhiệm của cá nhân, gia đình và cộng đồng trong phòng, chống nhiễm HIV/AIDS;

– Các biện pháp làm giảm nguy cơ lây truyền nhiễm HIV/AIDS.

– Trách nhiệm của cộng đồng đối với người bị nhiễm HIV/AIDS; Trách nhiệm của người bị nhiễm HIV/AIDS với cộng đồng.

2. Các báo, tạp chí, đài phát thanh, đài truyền hình có trách nhiệm thường xuyên tổ chức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế và các đơn vị vũ trang nhân dân có trách nhiệm tổ chức công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS cho các cán bộ, chiến sĩ nhân viên của đơn vị mình.

Điều 2 :

– Nội dung giáo dục về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS đối với học sinh trong các trường phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề bao gồm:

– Các kiến thức cơ bản về nhiễm HIV/AIDS và cơ sở khoa học của các biện pháp phòng chống.

– Tác động của đại dịch HIV/AIDS đối với kinh tế, xã hội, sức khỏe con người và môi trường.

– Tình hình nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam, chương trình phòng, chống nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam và trên thế giới.

– Pháp luật về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

– Trách nhiệm của mỗi người trong phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn nội dung cụ thể cho phù hợp với trình độ học sinh từng cấp học.

Điều 3 :

– Người bị nhiễm HIV/AIDS không được có hành vi làm lây truyền bệnh cho người khác và phải thực hiện các biện pháp phòng tránh lây truyền bệnh cho gia đình và cộng đồng theo quy định và hướng dẫn của cơ quan y tế,

không được cho máu, cho tinh dịch, cho mô, cơ quan hoặc một bộ phận của cơ thể mình cho người khác.

Người bị nhiễm HIV/AIDS không được tiếp tục trực tiếp làm những nghề dễ bị lây truyền HIV/AIDS đã được quy định trong danh mục những nghề dễ bị lây truyền HIV/AIDS theo Thông tư Liên bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế.

Điều 4 :

– Người được xét nghiệm, khi được biết kết quả đã bị nhiễm HIV/AIDS phải thông báo ngay cho vợ hoặc chồng mình biết để có biện pháp phòng tránh lây truyền bệnh, nếu không thông báo thì cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.

Điều 5 :

1. Giám đốc bệnh viện, người phụ trách cơ quan y tế từ cấp quận, huyện trở lên được quyền thông báo kết quả xét nghiệm cho người bị nhiễm HIV/AIDS, cho vợ hoặc chồng, hoặc người thân trong gia đình của người đó và cơ quan, tổ chức hoặc người có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc sức khỏe người bị nhiễm HIV/AIDS.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được thông báo kết quả xét nghiệm của người bị nhiễm HIV/AIDS có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin đó.

3. Các cơ quan thông tin đại chúng không được đưa tin về tên, tuổi, địa chỉ, hình ảnh của người bị nhiễm HIV/AIDS nếu không được sự đồng ý của người đó, trường hợp người bị nhiễm HIV/AIDS đã chết thì phải được sự đồng ý của bố, mẹ, vợ hoặc chồng hoặc người giám hộ của người đó.

Điều 6 :

–Trách nhiệm của gia đình và cộng đồng đối với người bị nhiễm HIV/AIDS:

1. Động viên người bị nhiễm HIV/AIDS đến các trung tâm tư vấn về HIV/AIDS.

2. Không được có thái độ xa lánh, kỳ thị người bị nhiễm HIV/AIDS.

3. Tạo điều kiện cho người bị nhiễm HIV/AIDS được chăm sóc về tinh thần, vật chất và sức khỏe tại gia đình và cộng đồng.

4. Nhắc nhở người bị nhiễm HIV/AIDS cùng gia đình và cộng đồng thực hiện các biện pháp phòng tránh lây truyền nhiễm HIV/AIDS.

5. Giúp đỡ và bố trí cho người bị nhiễm HIV/AIDS có việc làm thích hợp.

Điều 7 :

–Người bị nhiễm HIV/AIDS khi mắc các bệnh nhiễm trùng xảy ra nhân cơ hội cơ thể bị suy giảm miễn dịch,

được điều trị tại các cơ sở y tế của Nhà nước. Các cơ sở y tế của Nhà nước có trách nhiệm nhận người bệnh AIDS vào điều trị, không được từ chối hoặc phân biệt, đối xử đối với bất kỳ trường hợp nào.

Điều 8 :

1. Người phụ trách cơ quan y tế từ cấp quận, huyện trở lên được quyền yêu cầu người có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS làm xét nghiệm phát hiện nhiễm HIV/AIDS theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Pháp lệnh phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người.

2. Người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động. Khi tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bác sĩ trực tiếp khám đề nghị và người phụ trách cơ sở y tế có quyền chỉ định xét nghiệm phát hiện nhiễm HIV/AIDS đối với người có nguy cơ nhiễm HIV/AIDS.

Điều 9 :

–Các cơ sở y tế Nhà nước và tư nhân có trách nhiệm:

1. Tư vấn cho người bị nhiễm HIV/AIDS trong phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm vô trùng trong phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt là vô trùng dụng cụ y tế.